



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		2.013.448.670.365	1.791.611.490.949
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	76.921.093.541	40.836.080.694
1. Tiền	111		61.082.061.501	25.836.080.694
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.839.032.040	15.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	797.313.704.189	617.811.632.171
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.674.663.896	7.561.430.622
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.260.959.707)	(4.850.881.784)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		793.900.000.000	615.101.083.333
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.03	921.486.201.997	957.700.092.170
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		525.239.114.867	464.212.195.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81.694.570.968	3.215.925.902
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		322.841.262.952	493.068.258.806
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.288.746.790)	(2.796.287.810)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	176.747.497.788	124.938.121.470
1. Hàng tồn kho	141		176.747.497.788	124.938.121.470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		40.980.172.850	50.325.564.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	11.767.706.705	26.781.760.065
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.12	29.212.466.145	23.543.804.379
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		566.591.601.155	525.644.660.700
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210	V.03	4.352.564.248	4.451.630.239
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		21.194.772.699	22.444.662.693
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		72.593.264	72.593.264
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.543.859.275	3.582.093.740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(20.458.660.990)	(21.647.719.458)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		93.150.650.600	100.360.163.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	36.752.516.598	40.178.063.406
- Nguyên giá	222		73.919.508.030	73.851.528.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.166.991.432)	(33.673.464.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	20.268.439.017	23.916.758.041
- Nguyên giá	225		38.915.402.909	38.915.402.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.646.963.892)	(14.998.644.868)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	36.129.694.985	36.265.341.692
- Nguyên giá	228		37.028.979.341	37.028.979.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(899.284.356)	(763.637.649)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	461.541.220.978	414.095.356.652
1. Đầu tư vào công ty con	251		493.505.556.172	411.760.680.008
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.574.500.000	57.574.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.656.890.869	76.970.767.544
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(154.195.726.063)	(149.210.590.900)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	17.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.547.165.329	6.737.510.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.742.438.488	1.787.629.404
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	5.804.726.841	4.949.881.266
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.580.040.271.520	2.317.256.151.648

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. Nợ phải trả	300	V.10	2.020.132.731.897	1.764.221.989.012
I. Nợ ngắn hạn	310		1.988.615.827.886	1.732.192.931.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		573.362.522.574	619.187.674.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.406.749.509	16.538.910.261
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.092.586.511	2.019.987.481
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	4.338.349.648
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		93.712.000.590	3.225.360.840
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		221.576.085.756	78.562.670.437
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.086.622.197.435	1.008.751.103.051
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2.156.314.489)	(431.125.224)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
II. Nợ dài hạn	330		31.516.904.011	32.029.057.799
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	31.516.904.011	32.029.057.799
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.12	559.907.539.623	553.034.162.636
I. Vốn chủ sở hữu	410		559.907.539.623	553.034.162.636
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		295.183.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(142.489.800)	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.377.888.372	90.377.888.372
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.956.763.891	14.083.386.904
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.083.386.904	(3.441.076.833)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.873.376.987	17.524.463.737
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.580.040.271.520	2.317.256.151.648

Thanh

Nguyễn Thanh Hà
Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công
Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.269.087.945.423	1.549.139.843.496	4.235.147.308.754	5.257.262.461.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	40.428.000	-	547.548.239
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	1.269.087.945.423	1.549.099.415.496	4.235.147.308.754	5.256.714.913.204
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.239.910.615.437	1.463.994.594.953	4.145.231.690.405	5.093.768.671.942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.177.329.986	85.104.820.543	89.915.618.349	162.946.241.262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	7.290.638.440	3.602.388.874	55.763.436.420	40.841.433.503
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	14.758.208.627	24.144.621.141	47.868.457.363	159.878.012.099
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.377.693.393	18.261.063.542	36.609.037.468	56.735.154.684
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			-	(4.376.661.699)	4.395.213.086	85.583.067.177
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	13.816.500.619	13.976.542.280	50.558.601.143	52.462.568.419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	6.602.949.377	3.852.430.371	25.349.486.716	28.113.155.138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.290.309.803	46.733.615.625	21.902.509.547	(36.666.060.891)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.854.255.078	9.897.674.255	6.116.074.751	29.377.345.820
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.216.485.626	9.289.696.891	3.822.483.724	11.897.807.956
13. Lợi nhuận khác	40		637.769.452	607.977.364	2.293.591.027	17.479.537.864
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.928.079.255	47.341.592.989	24.196.100.574	(19.186.523.027)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	501.391.533	-	2.940.224.760	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(0)	10.081.580.069	(854.845.575)	(6.180.222.521)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.426.687.722	37.260.012.920	22.110.721.389	(13.006.300.506)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				858	(441)

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Thanh

Nguyễn Thanh Hà
 Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công

Đỗ Doãn Thành Công
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
 Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	24.196.100.574	(19.186.523.027)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.277.492.540	7.526.684.207
Các khoản dự phòng	03	8.698.613.598	93.418.541.680
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.593.899.750)	10.253.197.094
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(50.212.802.231)	(41.768.893.161)
Chi phí lãi vay	06	36.609.037.468	56.735.154.684
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	21.974.542.199	106.978.161.477
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	246.758.206.550	9.119.834.612
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(51.809.376.318)	(7.441.547.086)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	100.642.991.039	253.000.294.266
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	45.190.916	45.190.916
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(113.233.274)	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(34.397.259.635)	(54.630.621.708)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.762.889.729)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	(2.134.897.498)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(3.696.485.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	281.338.171.747	301.239.929.750
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(67.980.001)	9.934.618.008
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.026.794.612	929.787.995
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(921.998.916.667)	(570.949.004.166)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	598.401.083.333	1.301.788.828.085
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(120.430.999.489)	(59.956.938.540)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.107.916.926	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50.212.802.231	40.839.105.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(382.749.299.055)	722.586.396.548
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	3.652.715.081.433	3.985.286.117.678
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.495.619.902.078)	(5.194.841.082.358)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.843.203.700)	(4.658.068.085)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.755.835.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	137.496.140.155	(1.214.213.032.765)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36.085.012.847	(190.386.706.467)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.836.080.694	308.224.087.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.039.151.816
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	76.921.093.541	118.876.532.468

Thanh

Nguyễn Thanh Hà
 Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2016: 89 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	88,07%	88,07%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2016, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái bình quân tại ngày 30/09/2016: Bán VND/USD - Mua VND/USD.

4. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

10. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

11. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

14. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

19. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

20. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt		622.094.694	2.531.485.816
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	60.459.966.807	23.304.594.878
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	(1.2)	15.839.032.040	15.000.000.000
Cộng		76.921.093.541	40.836.080.694

(1.1) Trong đó:		30/09/2016	01/01/2016
Tiền gửi ngân hàng bằng USD		1.049.133,54	975.798,13
Tương đương VND		23.229.411.278	21.906.664.515

(1.2) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 4,5%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 30/09/2016	Giá trị đầu tư đến 30/09/2016
Chứng khoán đã niêm yết						
Cty CP Thép Pomina (POM)	158.210	10.000	22.371	3.539.306.866	(2.221.768.154)	1.317.538.712
Cty CP Inlaco Sài Gòn (ISG)	53.000	10.000	33.273	1.830.000.000	(1.720.000.000)	110.000.000
Cty CP Điện Lực Khánh Hòa(KHP)	30.000	10.000	11.532	345.965.130	(42.965.130)	303.000.000
Cty CP ĐT & PT Sacom (SAM)	20.000	10.000	9.050	181.000.000	-	181.000.000
Chứng khoán chưa niêm yết						
Cty CP Tư vấn XD Tổng hợp (N)	29.714	10.000	21.300	632.908.200	(180.307.523)	452.600.677
Cty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	10.000	10.357	725.000.000	(95.918.900)	629.081.100
Cty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	10.000	37.543	420.483.700		420.483.700
Cộng				7.674.663.896	(4.260.959.707)	3.413.704.189

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30/09/2016	01/01/2016
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)		793.900.000.000	615.101.083.333
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)		-	17.000.000.000

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng đến 30/09/2016	Giá trị hợp lý 30/09/2016	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2016	Giá trị hợp lý 01/01/2016
(a) - Đầu tư vào công ty con	493.505.556.172	(111.842.282.020)	3,81663E+11	411.760.680.008	(104.850.368.356)	306.910.311.652
(b) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.574.500.000	-	57.574.500.000	57.574.500.000	-	57.574.500.000
(c) - Đầu tư vào đơn vị khác	64.656.890.869	(42.353.444.043)	22.303.446.826	76.970.767.544	(44.360.222.544)	32.610.545.000
Cộng	615.736.947.041	(154.195.726.063)	461.541.220.978	546.305.947.552	(149.210.590.900)	397.095.356.652

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Đầu tư vào công ty con	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Dự phòng đến 30/09/2016	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 30/09/2016
Cty TNHH MTV KD Thép SMC	20.000.000.000	20.000.000.000	(8.711.087.767)	100%	11.288.912.233
Cty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	100.000.000.000	100.000.000.000	(100.000.000.000)	100%	-
Cty TNHH Thép SMC	60.000.000.000	60.000.000.000	-	100%	60.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Bình Dương	30.000.000.000	30.000.000.000	-	100%	30.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	30.000.000.000	(3.131.194.253)	100%	26.868.805.747
Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo	80.000.000.000	80.000.000.000	-	100%	80.000.000.000
Cty CP SMC Hà Nội	41.300.600.000	26.346.000.000	-	88%	41.300.600.000
Cty TNHH LD Ống Thép SENDO	132.204.956.172	132.204.956.172	-	75%	132.204.956.172
Cộng	493.505.556.172	478.550.956.172	(111.842.282.020)		381.663.274.152

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Lợi nhuận tích lũy chưa phân phối theo tỷ lệ vốn góp đến 30/09/2016	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 30/09/2016
Cty TNHH SMC-SUMMIT	41.640.000.000	41.640.000.000	-	50%	41.640.000.000
Cty TNHH SMC TOAMI	15.934.500.000	15.934.500.000	-	25%	15.934.500.000
Cộng	57.574.500.000	57.574.500.000	-		57.574.500.000

(c) Đầu tư vào đơn vị khác	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Dự phòng đến 30/09/2016	Giá trị đầu tư đến 30/09/2016
Các công ty đã niêm yết					
Cty CP Thép Pomina	1.200.000	10.000	23.417	(16.939.960.344)	11.160.000.000
Cty CP Thép Biên Hòa	444.370	10.000	24.683	(7.133.745.744)	3.834.756.668
Cty CP Thép Nhà Bè	93.400	10.000	15.936	(879.737.955)	608.690.158
Các công ty chưa niêm yết					
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	10.000	10.000	(14.000.000.000)	-
Tổng Công ty thép Việt Nam	1.000.000	10.000	10.100	(3.400.000.000)	6.700.000.000
Cộng			64.656.890.869	(42.353.444.043)	22.303.446.826

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
- Khách hàng trong nước	269.384.770.901	230.352.117.100
Cty Seasons Avenue Tại TP Hà Nội	21.818.103.000	23.111.421.267
Cty Cổ Phần BETON 6	17.828.818.899	14.742.701.699
Cty TNHH Xây Dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	38.670.238.860	35.497.642.910
Cty TNHH Hùng Minh Phú	6.648.881.469	3.848.099.569
Cty TNHH Xây Dựng Ho Team	3.549.856.189	-
Cty TNHH Viet Yvestment	9.906.976.343	-
Cty TNHH SX TM & XNK Đức Khánh	23.025.450.921	-
Các khách hàng khác	147.936.445.220	153.152.251.655
- Khách hàng ngoài nước (*)	115.633.173.778	106.328.129.651
Ty Thai Henglong Supply Construction Material	-	4.050.934.125
Tay Thea co., Ltd	8.697.465.472	-
Metalworld Trading Pte Ltd	105.843.994.813	67.777.494.696
Các khách hàng khác	1.091.713.493	34.499.700.830
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	140.221.170.188	127.531.948.521
Cộng	525.239.114.867	464.212.195.272

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 5,192,619.84 USD

b) Dài hạn (*)

	30/09/2016	01/01/2016
Cty TNHH MTV Hàng Hóa Quốc Tế D.A.T	1.709.438.802	1.849.438.802
Cty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	2.088.152.734
Cty Cổ Phần Xây Lắp Dầu Khí Thái Bình Dương	2.134.028.325	2.134.028.325
Cty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	2.838.399.843
Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	3.563.518.010
Cty TNHH Đầu Tư Thương Mại SPC	6.367.855.501	6.367.855.501
Các khách hàng khác	2.493.379.484	3.603.269.478
Cộng	21.194.772.699	22.444.662.693

(*) Toàn bộ là những khách hàng thuộc đối tượng nợ khó đòi.

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
- Trả trước các nhà cung cấp (*)	81.694.570.968	3.215.925.902
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	81.694.570.968	3.215.925.902

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 3,719,883.32 USD

b) Dài hạn (*)

	30/09/2016	01/01/2016
Cộng	72.593.264	72.593.264

(*) Toàn bộ là những đối tượng nhận ứng trước nhưng không thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3.3 Phải thu khác

	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	9.924.304.167	17.500.134.889
- Phải thu chiết khấu thương mại được hưởng	-	6.178.003.114
- Ký quỹ mua hàng hóa.	11.811.432.690	4.053.553.630
- Ký quỹ thuê văn phòng	-	19.000.000
- Các khoản tạm ứng	512.200.000	4.728.200.000
- Bảo hiểm xã hội		8.873.927
- Phải thu từ các bên liên quan(thuyết minh số VII.2)	294.728.582.408	460.383.093.290
- Phải thu khác	5.864.743.687	197.399.956
Cộng	322.841.262.952	493.068.258.806
b) Dài hạn		
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	3.213.859.275	3.252.093.740
- Khoản ký quỹ thuê xe	330.000.000	330.000.000
Cộng	3.543.859.275	3.582.093.740
(*) Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam:	USD	Tương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	77.348	1.722.926.700
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	66.933	1.490.932.575
Cộng	144.281	3.213.859.275

3.5 Nợ xấu

	30/09/2016			01/01/2016		
	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
a) Ngắn hạn	9.635.784.350	8.288.746.790		10.634.284.851	7.637.997.040	
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1-2 năm	4.200.000.000	3.150.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	5.100.000.000	2.450.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
	4.841.709.230	4.841.709.230	Công Ty TNHH Xây Dựng Number One	4.841.709.230	4.841.709.230	Công Ty TNHH Xây Dựng Number One
Khoản phải thu khác (dự phòng 100%)	594.075.120	297.037.560	YI Chakriya Supplies Construction Material Co., Ltd	692.575.621	346.287.810	YI Chakriya Supplies Construction Material Co., Ltd

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/09/2016			01/01/2016		
	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
b) Dài hạn	21.194.772.699	20.386.067.725		22.444.662.693	21.575.126.193	
	462.734.125	483.565.651	Cty CP CK XD Công trình 623	508.110.869	508.110.869	Cty CP CK XD Công trình 623
	17.689.941	17.689.941	Cty TNHH MTV Công trình Cầu phà Tp.HCM	17.689.941	17.689.941	Cty TNHH MTV Công trình Cầu phà Tp.HCM
	424.772.936	424.772.936	Cty TNHH TM Thép Long Phú Tân	424.772.936	424.772.936	Cty TNHH TM Thép Long Phú Tân
	376.603.828	376.603.828	Cty TNHH XD SX TM Phạm Võ	376.603.828	376.603.828	Cty TNHH XD SX TM Phạm Võ
	582.155.320	582.155.320	Cty CP ĐT XD Nam Nguyễn	582.155.320	582.155.320	Cty CP ĐT XD Nam Nguyễn
	308.681.681	308.681.681	Cty CP XD&TM 423	308.681.681	308.681.681	Cty CP XD&TM 423
	6.367.855.501	5.498.319.001	Cty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	5.498.319.001	Cty TNHH ĐT TM SPC
	43.587.641	43.587.641	Cty TNHHXD Công Minh	43.587.641	43.587.641	Cty TNHHXD Công Minh
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	246.900.000	246.900.000	Cty TNHH Lưới Thép hàn VRC (Việt Nam)	246.900.000	246.900.000	Cty TNHH Lưới Thép hàn VRC (Việt Nam)
	30.254.012	30.254.012	XNCD-Cty CP XD và PT Đô thị BRVT	230.254.012	230.254.012	XNCD-Cty CP XD và PT Đô thị BRVT
	-	-	Cty CP Đầu tư Pacific	864.513.250	864.513.250	Cty CP Đầu tư Pacific
	2.134.028.325	2.134.028.325	Cty CP XL DK Thái Bình Dương	2.134.028.325	2.134.028.325	Cty CP XL DK Thái Bình Dương
	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang
	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn
	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh
	1.709.438.802	1.749.438.802	Cty TNHH MTV HH Quốc Tế D.A.T	1.849.438.802	1.849.438.802	Cty TNHH MTV HH Quốc Tế D.A.T
Trả trước người bán	72.593.264	72.593.264		72.593.264	72.593.264	
	18.235.264	18.235.264	Cty TNHH Luyện cán thép Đăng Khoa	18.235.264	18.235.264	Cty TNHH Luyện cán thép Đăng Khoa
	19.029.000	19.029.000	Cty CP Vĩnh Cửu	19.029.000	19.029.000	Cty CP Vĩnh Cửu
	35.329.000	35.329.000	Viện Địa kỹ thuật	35.329.000	35.329.000	Viện Địa kỹ thuật
Cộng	30.903.150.313	28.747.407.779		33.151.540.808	29.285.716.497	

	30/09/2016	01/01/2016
4. Hàng tồn kho		
Hàng hoá	176.747.497.788	119.950.103.439
Chi phí thu mua	-	4.988.018.031
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	176.747.497.788	124.938.121.470

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.815.366.083	21.083.432.937	14.543.916.296	14.408.812.713	73.851.528.029
Tăng	-	67.980.000	-	-	67.980.000
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.815.366.083	21.151.412.937	14.543.916.296	14.408.812.713	73.919.508.029
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.670.315.327	3.670.682.631	10.063.789.252	13.268.677.414	33.673.464.623
Tăng	627.257.673	1.308.287.533	1.361.961.875	196.019.726	3.493.526.808
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.297.573.000	4.978.970.164	11.425.751.127	13.464.697.140	37.166.991.431
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	17.145.050.757	17.412.750.306	4.480.127.044	1.140.135.299	40.178.063.406
Số dư cuối kỳ	16.517.793.083	16.172.442.773	3.118.165.169	944.115.573	36.752.516.598

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 19.258.003.451 đồng.

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	38.915.402.909
Khấu hao lũy kế đầu năm	14.998.644.868
Khấu hao phát sinh	3.648.319.024
Giá trị còn lại	20.268.439.017

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	3.421.079.341	37.028.979.341
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 33.607.900.000	3.421.079.341	37.028.979.341
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	763.637.649	763.637.649
Tăng	-	135.646.707	135.646.707
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	899.284.356	899.284.356
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	2.657.441.692	36.265.341.692
Số dư cuối kỳ	33.607.900.000	2.521.794.985	36.129.694.985

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, được trình bày tại thuyết minh

Nguyên giá phần mềm cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 276.509.656 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	30/09/2016	01/01/2016
Cộng	-	-
b) Dài hạn	30/09/2016	01/01/2016
- Chi phí Thuê đất (*)	1.742.438.488	1.787.629.404
Cộng	1.742.438.488	1.787.629.404

(*) Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2016	01/01/2016
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.749.481.556	4.888.801.454
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	55.245.285	61.079.812
- Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Cộng	5.804.726.841	4.949.881.266

10. Phải trả

10.1 Phải trả người bán

Ngắn hạn (*)	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	358.355.230.664	358.355.230.664	429.578.128.744	429.578.128.744
Cty TNHH TM & SX Thép Việt	140.770.656.661	140.770.656.661	145.201.859.480	145.201.859.480
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	166.896.467.193	166.896.467.193	235.691.308.607	235.691.308.607
Cty TNHH Posco SS - Vina	24.866.013.931	24.866.013.931	41.575.566.032	41.575.566.032
Các người bán khác	25.822.092.879	25.822.092.879	7.109.394.625	7.109.394.625
- Người bán ngoài nước	177.744.667.196	177.744.667.196	179.997.032.454	179.997.032.454
Shandong Yellow River Delta Indu	18.686.494.830	18.686.494.830	-	-
Future Materials Industry (HK) Co.	26.281.100.418	26.281.100.418	16.241.482.807	16.241.482.807
Bright Ruby Resources Pte Ltd	31.710.164.520	31.710.164.520	44.374.769.156	44.374.769.156
Win Faith Trading Ltd	43.000.583.882	43.000.583.882	78.059.080.932	78.059.080.932
Sino Commodities International Pte	22.905.359.639	22.905.359.639	6.411.620.208	6.411.620.208
Các người bán khác	35.160.963.907	35.160.963.907	34.910.079.351	34.910.079.351
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	37.262.624.714	37.262.624.714	9.612.513.521	9.612.513.521
Cộng	573.362.522.574	573.362.522.574	619.187.674.719	619.187.674.719

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 7,931,863 USD

10.2 Người mua trả tiền trước (*)

	30/09/2016	01/01/2016
- Các khách hàng thương mại	11.406.749.509	5.107.034.961
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	11.431.875.300
Cộng	11.406.749.509	16.538.910.261

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	30/09/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2016
- Thuế TNDN	3.104.221.761	1.873.694.160	-	1.230.527.601
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNCN	1.152.364.750	1.233.221.243	341.608.144	257.100.751
Cộng	4.256.586.511	3.106.915.403	341.608.144	1.487.628.352

b) Phải thu	30/09/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nhận trong kỳ	01/01/2016
- Thuế GTGT được khấu trừ	11.767.706.705	-	-	26.776.193.034
- Hoàn thuế GTGT	26.776.193.034	-	23.018.064.922	23.541.653.407
- Thuế nhập khẩu	2.436.273.111	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Cộng	40.980.172.850	-	23.018.064.922	50.317.846.441

10.4 Chi phí phải trả

	30/09/2016	01/01/2016
- Chi phí lãi vay còn phải trả	-	3.270.972.385
- Chi phí phải trả khác	-	1.067.377.263
Cộng	-	4.338.349.648

10.5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	93.712.000.590	3.225.360.840

10.6 Phải trả khác

a) Ngắn hạn	30/09/2016	01/01/2016
- Kinh phí công đoàn	148.219.945	225.645.795
- Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	32.292.131	-
- Thù lao HĐQT và BKS còn phải trả	-	118.491.048
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	221.348.406.210	78.203.096.287
- Các khoản phải trả khác	47.167.470	15.437.307
Cộng	221.576.085.756	78.562.670.437

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Vay và nợ thuê tài chính

11.1 Vay ngắn hạn	01/01/2016	Tăng	Giảm	30/09/2016
- Vay từ các ngân hàng	991.075.337.691	3.560.437.718.578	3.486.735.500.909	1.064.777.555.360
a) NH TMCP Công Thương Việt Nam	691.188.229.579	2.500.290.655.483	2.425.671.115.204	765.807.769.858
b) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	299.887.108.112	1.060.147.063.095	1.061.064.385.705	298.969.785.502
c) - Vay từ các cá nhân	5.350.000.000	5.930.000.000	2.655.000.000	8.625.000.000
d) - Vay dài hạn đến hạn trả	5.883.390.800	6.360.545.235	3.817.280.360	8.426.655.675
e) - Nợ dài hạn đến hạn trả	6.442.374.560	3.193.815.540	4.843.203.700	4.792.986.400
Cộng	1.008.751.103.051	3.575.922.079.353	3.498.050.984.969	1.086.622.197.435

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 15.26500103/2015-HỆTDHM/NHCT900-SMC ngày 28/08/2015; với tổng hạn mức là 800 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM với giá trị ước tính là 36.050.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2016 là **507.648.979.181 đồng và USD11,576,401.72 tương đương 258.158.790.677 đồng.**

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0104/KH/13NH ngày 28/07/2015 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2016: **298.969.785.502 đồng**

(c) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2016 là **8.625.000.000 đồng.**

	01/01/2016	Tăng	Giảm	30/09/2016
(d) Vay dài hạn đến hạn trả	5.883.390.800	6.360.545.235	3.817.280.360	8.426.655.675
NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	3.245.760.000	1.684.164.615	2.591.629.230	2.338.295.385
NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	2.637.630.800	4.676.380.620	1.225.651.130	6.088.360.290
(e) Nợ dài hạn đến hạn trả	6.442.374.560	3.193.815.540	4.843.203.700	4.792.986.400
Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN	6.442.374.560	3.193.815.540	4.843.203.700	4.792.986.400
11.2 Vay dài hạn	01/01/2016	Tăng	Giảm	30/09/2016
- Vay dài hạn ngân hàng	27.198.679.900	10.757.437.658	8.033.986.940	29.922.130.618
a) NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	7.302.960.000	618.031.000	2.908.082.000	5.012.909.000
b) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	19.895.719.900	10.139.406.658	5.125.904.940	24.909.221.618
- Nợ dài hạn	4.830.377.899	-	3.235.604.506	1.594.773.393
e) Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN	4.830.377.899		3.235.604.506	1.594.773.393
Cộng	32.029.057.799	10.757.437.658	11.269.591.446	31.516.904.011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; trong đó 2.000.000 USD dùng để phát hành L/C trả ngay và 1.645.000 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2015: 3,06%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2016:

	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn còn lại theo Hợp đồng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013	252.000,00	5.012.909.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 108.000,00	2.338.295.385
Cộng	360.000,00	7.351.204.385

(b) Khoản vay Ngân hàng VID Public Chi nhánh TP.HCM để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/03/2016: 2,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/09/2016:

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015		
- Vay dài hạn	265.153,00	5.885.914.306
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 74.115,00	1.658.880.877
Cộng	339.268,00	7.544.795.183

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015		
- Vay dài hạn	491.412,00	10.908.452.557
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 115.063,00	2.575.400.531
Cộng	606.475,00	13.483.853.088

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng số HCM/000048/16 ngày 08/04/2016		
- Vay dài hạn	365.563,95	8.114.854.755
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 82.836,00	1.854.078.882
Cộng	448.399,95	9.968.933.637

(c) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011		
- Nợ dài hạn còn lại	38.266,21	855.058.462
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(*) 114.939,00	2.569.525.200
Cộng	153.205,21	3.424.583.662

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

* Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	33.104,27	739.714.931
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(*) 99.459,00	2.223.461.200
Cộng	132.563,27	2.963.176.131

12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2016	Tăng	Giảm	30/09/2016
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000	-	-	295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	90.377.888.372	-	-	90.377.888.372
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	14.083.386.904	22.110.721.389	15.237.344.402	20.956.763.891
Cộng	553.034.162.636	22.110.721.389	15.237.344.402	559.907.539.623

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 06/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643

(b) Tính đến 30/09/2016, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/CP làm cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/06/2016	14.083.386.904
- Chia cổ tức chứng khoán đợt 1 năm 2016	14.755.835.500
- Thù lao HĐQT và BKS	481.508.902
- Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế phát sinh đến 30.09.2016	22.110.721.389
Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 30/09/2016	20.956.763.891

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại:	433.260,66	433.260,66
- USD	433.260,66	433.260,66
Nợ khó đòi đã xử lý:	187.223.826	187.223.826

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	4.223.208.233.463	5.244.108.728.690
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.939.075.291	13.153.732.753
Giảm giá hàng bán	-	(547.548.239)
Cộng	4.235.147.308.754	5.256.714.913.204
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	4.145.231.690.405	5.093.768.671.942
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	4.145.231.690.405	5.093.768.671.942
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.106.389.863	17.173.662.869
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	4.612.250	1.804.048.658
Lãi hỗ trợ vốn Công ty Con	12.553.706.066	13.886.382.784
Điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty TV	13.675.267.222	7.537.758.752
Cổ tức, lợi nhuận được chia	872.826.830	439.580.440
Chênh lệch tỷ giá	4.593.899.750	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	124.736.439	-
Bán chứng khoán	831.998.000	-
Cộng	55.763.436.420	40.841.433.503
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay	31.150.375.156	53.249.822.937
Lãi vay huy động cá nhân	176.041.000	1.058.827.000
Lãi thuê mua tài chính	414.183.861	680.709.729
Lãi hỗ trợ vốn nhận từ Công ty Con	4.868.437.451	1.745.795.018
Chênh lệch tỷ giá	-	17.559.790.238
Bán chứng khoán	6.864.206.809	-
Dự phòng đầu tư tài chính (*)	4.395.213.086	85.583.067.177
Cộng	47.868.457.363	159.878.012.099

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.784.395.850	4.882.695.876
Chi phí khấu hao TSCĐ	454.130.731	454.130.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.245.034.541	39.252.698.582
Chi phí bằng tiền khác	4.075.040.021	7.873.043.230
Cộng	50.558.601.143	52.462.568.419
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.596.727.437	5.802.166.241
Chi phí dụng cụ văn phòng	21.784.364	135.555.823
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.175.042.785	3.424.234.452
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	4.303.400.512	9.582.905.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.302.199.101	7.324.311.223
Chi phí bằng tiền khác	2.130.332.517	1.843.981.456
Cộng	24.529.486.716	28.113.155.138
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.675.113.636	7.982.376.004
Thu từ chênh lệch đánh giá lại Tài sản góp vốn Liên doanh	-	15.905.982.217
Thu từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ phí bảo lãnh	1.224.850.060	682.501.076
Thu nhập khác	216.111.055	137.736.523
Cộng	6.116.074.751	29.377.345.820
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	-	8.073.018.985
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	3.648.319.024	3.648.319.024
Các khoản tiền phạt, bồi thường	26.004.268	1.400.000
Chi phí khác	148.160.432	175.069.947
Cộng	3.822.483.724	11.897.807.956
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.196.100.574	(19.186.523.027)
- Điều chỉnh tăng	5.030.717.277	10.912.550.469
Chi phí không được trừ	26.004.268	14.400.000
Chi phí khấu hao tài sản cao hơn định mức	701.312.497	467.541.665
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.303.400.512	9.582.905.943
Chi phí dự phòng đầu tư	-	847.702.861
- Điều chỉnh giảm	(14.525.694.052)	(7.977.339.192)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14.525.694.052)	(7.977.339.192)
- Lỗi lũy kế được chuyển trong kỳ	-	(15.516.365.886)
Thu nhập tính thuế	14.701.123.799	(31.767.677.636)
Trong đó thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng BĐS	-	-
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.940.224.760	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.784.364	135.555.823
Chi phí nhân công	12.381.123.287	10.684.862.117
Chi phí khấu hao	3.629.173.516	7.526.684.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.547.233.642	46.577.009.805
Chi phí khác bằng tiền	6.205.372.538	19.299.930.629
Cộng	70.784.687.347	84.224.042.581

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	-
		Phải trả khác	62.045.444.444
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	75.957.860.304
		Phải thu khác	248.241.461.460
Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC	Công ty con	Phải trả khác	94.063.815
		Phải thu	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC	Công ty con	Phải trả người bán	1.823.808.378
		Phải trả khác	39.498.898
		Phải thu khác	-
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Phải thu	51.905.308.634
		Phải trả người bán	4.024.623.900
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	77.421.217.250
		Phải thu	10.752.639.776
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	46.487.120.948
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Phải trả khác	-
		Phải thu	570.625.000
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Phải thu	-
		Phải trả khác	70.995.542.027
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	6.504.261.034
		Phải trả người bán	31.414.192.436
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu	5.283.115.216
		Phải trả người bán	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	31.869.069.506
		Cung cấp dịch vụ	4.500.000
		Thu Lãi ứng vốn	425.338.796
		Trả Lãi ứng vốn	458.920.041
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hoá	398.955.287.872
		Cung cấp dịch vụ	309.870.000
		Mua hàng hoá	22.845.514.360
		Trả Lãi ứng vốn	2.289.985.912
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	383.593.353.122
		Cung cấp dịch vụ	-
		Lãi ứng vốn	9.812.660.418
		Mua hàng hoá	49.526.709.056
		Trả Lãi ứng vốn	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ	1.115.094.188
		Bán hàng hoá	298.128.105.225
		Cung cấp dịch vụ	354.693.603
		Lãi ứng vốn	348.693.603
		Nhận cấp dịch vụ	464.204.583
		Trả Lãi ứng vốn	74.544.096
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hoá	67.104.935.482
		Bán hàng hoá	36.253.675.184
		Cung cấp dịch vụ	6.225.000.000
		Mua hàng hoá	3.078.667.200
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ	-
		Bán hàng hoá	48.191.912.999
		Cung cấp dịch vụ	2.604.705.885
		Lãi ứng vốn	1.892.846.582
		Trả Lãi ứng vốn	646.854.539
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Mua hàng hoá	145.074.576.996
		Bán hàng hoá	54.760.854.197
		Cung cấp dịch vụ	156.816.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	128.570.308
		Lãi ứng vốn	74.166.667
		Trả Lãi ứng vốn	1.008.472.376
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Mua hàng hoá	6.297.492.168
		Bán hàng hoá	90.100.635.104
		Cung cấp dịch vụ	8.492.184.740
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Mua hàng hoá	150.388.590.380
		Nhận cung cấp dịch vụ	2.600.050
		Bán hàng hoá	42.886.343.544
		Cung cấp dịch vụ	36.740.853.257
		Mua hàng hoá	280.093.710



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
a) Doanh thu Thuần	1.269.087.945.423	1.549.099.415.496
Lợi nhuận sau thuế	1.426.687.722	37.260.012.920

- Doanh thu thực hiện Quý III năm 2016 giảm 18% so với cùng kỳ năm 2015.

- Lãi sau thuế thực hiện Quý III năm 2016 đạt 1,4 tỷ đồng giảm so với khoản Lãi 37,2 tỷ đồng phát sinh trong cùng kỳ Quý III năm 2015.

Nguyên nhân do:

- Trong Quý III năm 2016, do giá thép xây dựng là mặt hàng kinh doanh chính của Công ty Mẹ bị giảm mạnh, thị trường trong nước có sự cạnh tranh khốc liệt, thị trường xuất khẩu bị thu hẹp nên Công ty đã bị ảnh hưởng lớn giảm hiệu quả so với Quý III cùng kỳ. Kết quả Doanh thu giảm 280 tỷ đồng, tương ứng lãi gộp cũng giảm đáng kể hơn 60 tỷ đồng.

- Tuy chi phí tài chính giảm nhiều tương ứng 40% nhưng không thể bổ sung hiệu quả kinh doanh để đạt mức như cùng kỳ Quý III/2015.

- Các yếu tố trên đã làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh của Quý III/2016 chỉ đạt 1,4 tỷ đồng giảm mạnh so với cùng kỳ Quý III/2015.

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
Doanh thu Thuần	4.235.147.308.754	5.256.714.913.204
Lợi nhuận sau thuế	22.110.721.389	(13.006.300.506)

- Doanh thu thực hiện 9 tháng năm 2016 giảm 20% so với cùng kỳ năm 2015.

- Lãi sau thuế thực hiện 9 tháng năm 2016 đạt 22,1 tỷ đồng so với khoản Lỗ 13 tỷ đồng trong cùng kỳ năm 2015.

Nguyên nhân do:

- Ảnh hưởng hiệu quả của 6 tháng đầu năm 2016 đã làm kết quả lũy kế 9 tháng 2016 vẫn duy trì tốt hơn 9 tháng năm 2015.

Nguyễn Thanh Hào
Người lập biểu

Đỗ Đoàn Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2016

